

10/12/2019

Khuyến nghị

MUA

Vương Chí Tâm (PTCB)

tamvc@bsc.com.vn

Giá mục tiêu	27,800
Giá đóng cửa	22,900
Upside	21%

Nguyễn Tiến Đức (PTKT)

ducnt@bsc.com.vn

Giá mục tiêu	26,360
Giá cắt lỗ	20,000

Dữ liệu thị trường

Số lượng cp (tr cp)	1,657
Vốn hóa (tỷ đ)	38,100
Giá cao nhất 52 tuần	25,000
Khối lượng giao dịch bình quân 10 ngày (cp)	1,228,706
Sở hữu NĐT NN còn lại	0%

Cổ đông lớn (%)

Dragon Financial Holdings	6.92%
Whistler Investments	5.03%
Sather Gate Investments	5.03%
Standard Chartered Bank	5.02%
First Burns Investments	4.0%

Diễn biến giá



Tổng quan về công ty: ACB được đánh giá cao về chất lượng tài sản do có khẩu vị rủi ro thấp nhất ngành.

CẬP NHẬT KQKD 9M2019

Định giá

Chúng tôi giữ quan điểm **MUA** cổ phiếu ACB với giá mục tiêu 27,800 VND vào cuối năm 2020, điều chỉnh +5.7% giá mục tiêu so với báo cáo trước với quan điểm (1) Khả năng sinh lời cao, (2) chất lượng tài sản tốt, (3) Nhiều catalyst có thể xảy ra trong năm 2020.

Dự báo KQKD

Chúng tôi không thay đổi dự báo đối với ACB trong năm 2019 và 2020.

Catalyst

(1) Nhiều khoản thu nhập bất thường có thể được ghi nhận trong năm 2020.

Rủi ro đầu tư

(1) Tốc độ tăng trưởng không cao so với kỳ vọng do giữ chất lượng sản tốt.

Quan điểm đầu tư (chi tiết tham khảo trang 2)

Thu nhập lãi thuần +18.3% yoy, tuy nhiên NIM hiện đang ở mức đỉnh và khó có nhiều đột biến. 9M2019, LNTT tăng trưởng 16.4% yoy nhờ (1) NIM cải thiện nhẹ, (2) tăng trưởng tín dụng ở mức 11.1%, (3) Chi phí dự phòng giảm mạnh -75.5% yoy

Chất lượng tài sản được giữ vững vị thế tốt nhất trong ngành. NPL = 0.7%, LLCR = 158%.

Tỷ lệ an toàn vốn ở mức an toàn (ước tính của BSC = 12.4%), giúp đảm bảo an toàn trước tác động lớn từ thị trường. Trong tháng 11/2019, ACB đã bán cổ phiếu quỹ với giá 23,800 VND/cp, BSC ước tính sẽ giúp CAR của ACB tăng lên mức 12.7% sau khi bán xong.

ACB – Ngân hàng Á Châu

CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

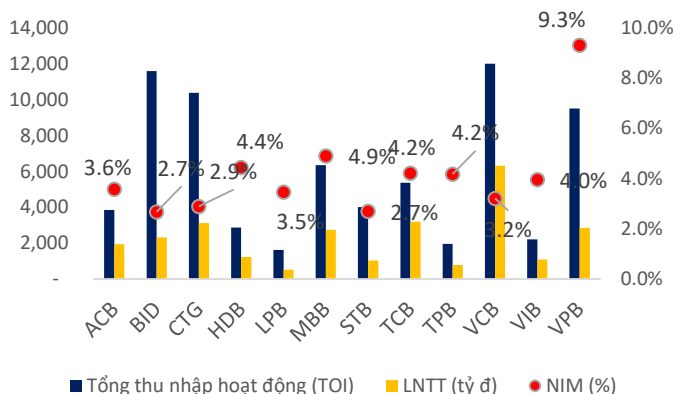
BSC

Thu nhập lãi thuần +18.3% yoy, tuy nhiên NIM hiện đang ở mức đỉnh và khó có nhiều đột biến.

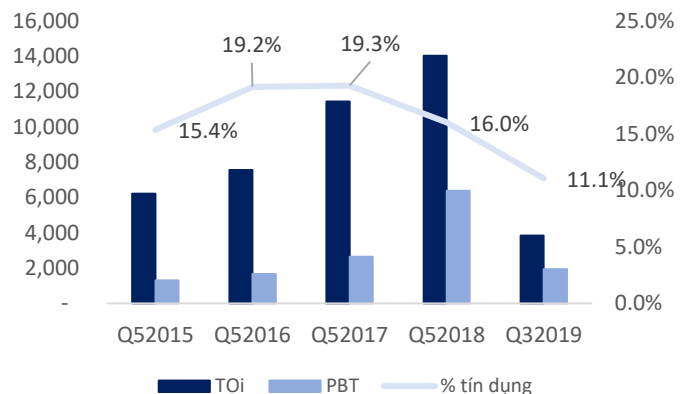
- Tăng trưởng tín dụng đạt mức 11.1% ytd.
- NIM = 3.6% (+8 bps) tuy nhiên mức NIM theo đánh giá của BSC đang ở mức đỉnh, khó có nhiều đột biến trong thời gian tới.
- Vào nửa cuối năm 2019, lãi suất cho vay và huy động của các ngành nghề ưu tiên giảm 0.5% với kỳ hạn ngắn, BSC ước tính sẽ giúp ACB tăng TOI lên 80 tỷ VND trong Q4/2019.

Chúng tôi đánh giá, ACB sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định về NII, chủ yếu từ việc tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới do NIM đã ở mức đỉnh, khó có thể cải thiện. Động lực tăng trưởng NIM trong thời gian tới có thể từ việc tăng LDR lên mức 85% trong năm 2020.

KQKD các ngân hàng niêm yết



TOI và PBT của ACB



Nguồn: BSC Research, Fiinpro

Chất lượng tài sản tốt giúp đảm bảo rủi ro trong trường hợp có biến động lớn từ thị trường và giảm chi phí trích lập dự phòng.

NPL = 0.7%, thấp nhất trong hệ thống nhờ việc quản lý các khoản vay cá nhân tốt + quy trình cho vay tiêu chuẩn cao. Tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 0.2%, thấp nhất toàn ngành.

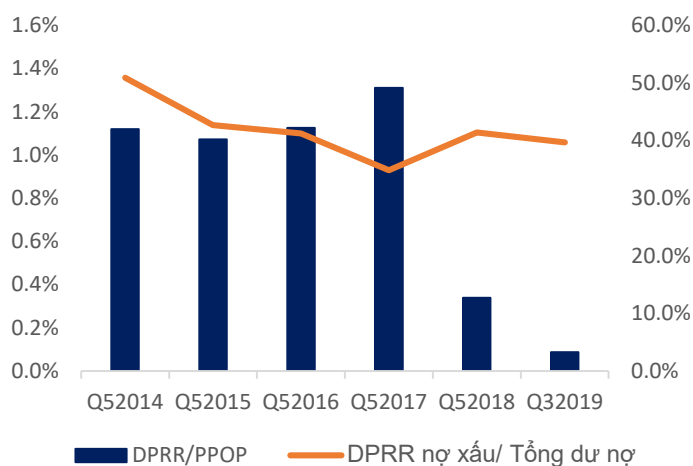
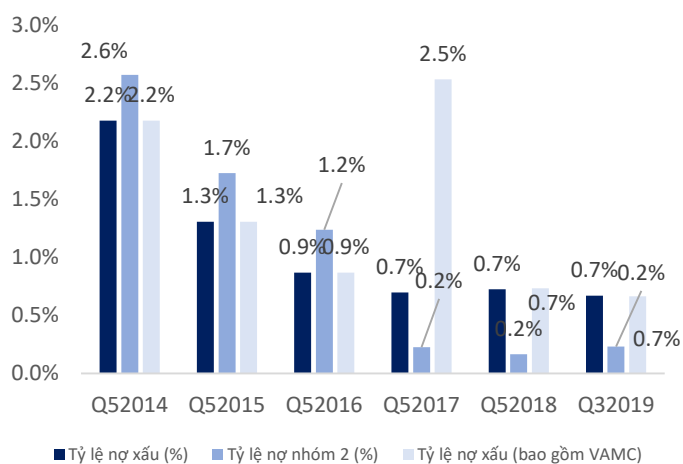
Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 158%, cùng với việc giữ NPL ở mức thấp khiến chi phí dự phòng của ACB giảm mạnh.

Tỷ lệ LDR của ngân hàng đang giữ ở mức 81.4% theo ước tính của BSC, thấp hơn mức cho phép của SBV yêu cầu (85%) giúp đảm bảo thanh khoản và tăng trưởng của ACB trong thời gian tới.

CAR theo Basel I theo ước tính của BSC ở mức = 12.4%, đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn quy định. Trong tháng 11/2019, ACB đã bán cổ phiếu quỹ với giá 23,800 VND/cp, BSC ước tính sẽ giúp CAR của ACB tăng lên mức 12.7% sau khi bán xong.

ACB – Ngân hàng Á Châu

BSC



Nguồn: BCTC TCB, BSC Research

Nhiều khoản thu nhập bất thường có thể ghi nhận trong năm 2020 – 2021.

Trong năm 2020 – 2021, ACB có thể sẽ ghi nhận các khoản thu nhập bất thường liên quan đến (1) bán một phần các công ty con, (2) ký độc quyền phân phối bancassurance (hiện đang tìm đối tác).

DỰ BÁO VÀ ĐỊNH GIÁ

	2018	2019	2020
MUA TP 27,800 VND Upside 21%			
TOI	14,033	16,364	18,857
PBT	6,389	7,331	8,569
NIM	3.6%	3.6%	3.6%
ROAA	1.7%	1.7%	1.7%
ROAE	27.7%	25.7%	25.7%
EPS	3,870	3,540	3,761
BVPS	16,311	15,358	16,226
P/E (x)	5.9	6.5	6.1
P/B (x)	1.4	1.5	1.4

Nguồn: BSC Research

Phụ lục 1: Triển vọng ngành ngân hàng trong 2020

Môi trường kinh doanh	Ổn định	Tăng trưởng GDP ở mức cao, 7.0% trong năm 2019 và 6.5% trong năm 2020, được hỗ trợ bởi đầu tư và tiêu dùng + lạm phát được kiểm soát tốt.
		Căng thẳng Mỹ Trung có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế thế giới và các nước đối tác chính XNK của 2 nước này, trong đó có Việt Nam. FDI giải ngân của Việt Nam đang có xu hướng chậm lại.
		Các hiệp định lớn (EVFTA, CPTPP) sẽ hỗ trợ tăng trưởng xuất nhập khẩu vào các nước lớn tại Châu Âu giảm sự phụ thuộc của Việt Nam vào các nước lớn như hiện nay.
		Chỉ số CPI trong 9T2019 tăng 2.5% yoy và được giữ ở mức dưới 4% trong năm 2019 và sẽ được giữ ở mức dưới 4% trong năm 2020.
		Tăng trưởng tín dụng +9.4% ytd, huy động +10.1% ytd, M2 +8.6% ytd trong 9T2019. Tăng trưởng tín dụng trong 2019 được BSC kỳ vọng sẽ ở mức 12%-13%, thấp hơn mức SBV đề ra = 14%. Trong năm 2020, BSC kỳ vọng tăng trưởng tín dụng có thể sẽ tiếp tục giữ ở mức 13%-14% cho toàn ngành.
		Lãi suất liên ngân hàng và trái phiếu chính phủ tiếp tục giữ ở mức thấp. Thanh khoản dồi dào.
Chất lượng tài sản	Được cải thiện	Tỷ giá ổn định.
		Nợ xấu 9T2019 trong các ngân hàng niêm yết ở mức 1.6%, nợ vay có vấn đề rò rỉ = 1.8%, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 79.1%. Kỳ vọng mức nợ xấu trong năm 2019 <2% cho toàn ngành. Trong năm 2020, các ngân hàng tiếp tục tập trung xử lý nợ xấu tồn đọng và giữ sạch bản cân đối.
		Đã nhiều ngân hàng áp dụng thành công tiêu chuẩn Basel II trước hạn. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR Basel I) hiện nay ở mức 11.84%.
		Nhiều ngân hàng có mức trích lập dự phòng cao, đảm bảo phòng ngừa rủi ro trong trường hợp kinh tế biến động (VCB, ACB,...)
		Tăng trưởng nhanh về cho vay trong những năm gần đây có thể làm ảnh hưởng đến chất lượng tài sản trong dài hạn.
		Các ngân hàng giảm tỷ trọng cho vay vào ngành rủi ro (BDS, xây dựng,...), tăng cường huy động vốn dài hạn. Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn hiện nay ở mức 27%.
Khả năng sinh lời	Được cải thiện	Tỷ lệ an toàn vốn được cải thiện qua hàng năm và đã nhiều ngân hàng áp dụng thành công tiêu chuẩn Basel II trước hạn.
		NII được cải thiện nhờ việc cơ cấu các khoản vay. Lãi suất trong năm 2020 có thể giảm 0.5%. Hiện nay, BSC ước tính cứ 0.1% giảm về lãi suất cho vay ảnh hưởng 1% NII của toàn hệ thống.
		Thu nhập ngoài lãi ngày càng đóng tỷ trọng lớn trong cơ cấu thu nhập của NH với tốc độ tăng trưởng 2 chữ số. Thu nhập từ phí + bancassurance là 2 trụ cột chính tăng trưởng trong thời gian tới. Nhiều ngân hàng có thể sẽ ký hợp tác độc quyền và ghi nhận khoản LN bất thường lớn trong thời gian tới (VCB vs FWD, ACB,...)
		Các ngân hàng tập trung tiết giảm chi phí, giảm chỉ số CIR toàn ngành.
Định giá	Thấp	Chi phí dự phòng giảm nhờ cải thiện chất lượng tài sản, từ đó giúp tăng LN.
		P/E = 8x, P/B = 1.5x sv P/E KV = 22x, P/B KV = 2x

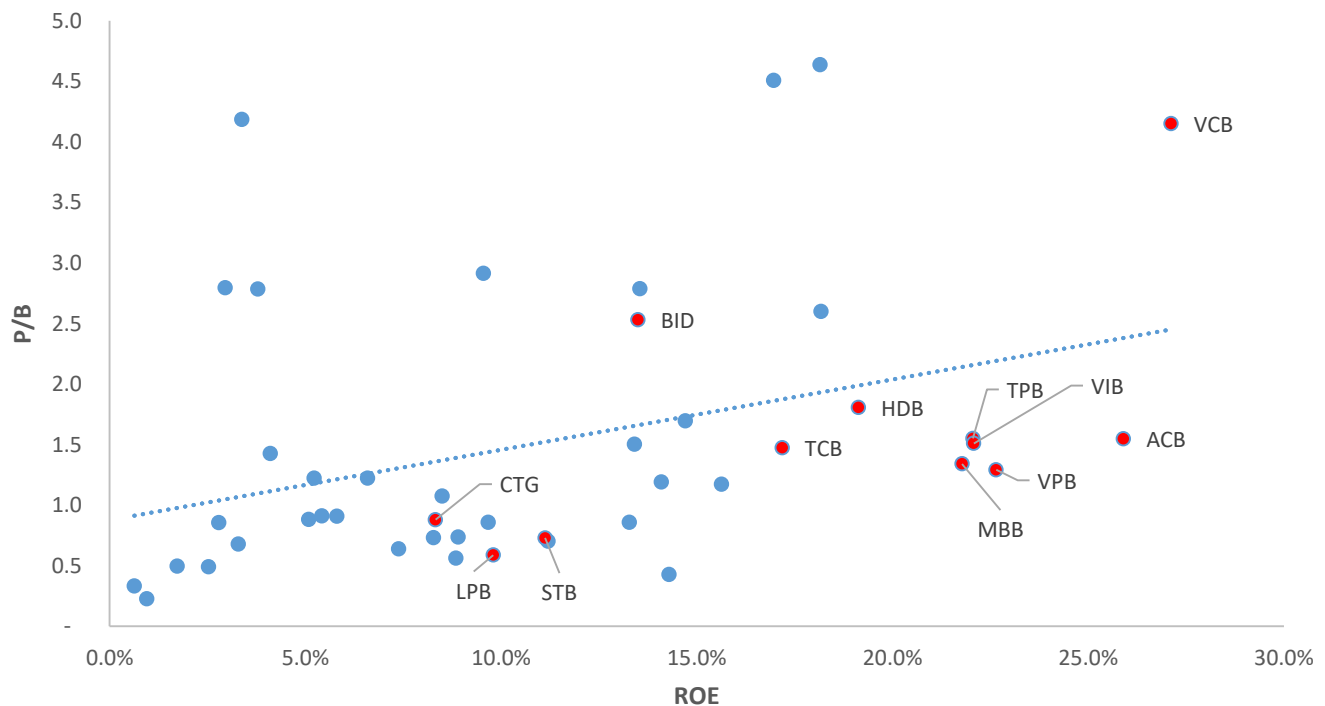
Nguồn: BSC Research.

Phụ lục 2: Hoạt động kinh doanh của ACB trong 9T2019

ACB	9T2019	9T2018	Thay đổi	Nhận xét
Thu nhập lãi thuần	8,783	7,424	18.3%	Tăng trưởng trung bình dự kiến 15% - 20%/năm trong thời gian tới.
Thu nhập ngoài lãi	2,505	2,445	2.5%	
<i>Trong đó: Thu nhập từ phí dịch vụ</i>	1,411	1,075	31.2%	
Tổng thu nhập hoạt động	11,288	9,869	14.4%	9M2019, LNTT tăng trưởng 16.4% yoy nhờ (1) NIM cải thiện nhẹ, (2) tăng trưởng tín dụng ở mức 11.1%, (3) Chi phí dự phòng giảm mạnh -75.5% yoy
Chi phí hoạt động	(5,565)	(4,432)	25.5%	
LN trước dự phòng	5,723	5,437	5.3%	
Chi phí dự phòng	(162)	(660)	-75.5%	
LNTT	5,561	4,776	16.4%	
Casa	17.2%	16.0%	1.3%	
Tăng trưởng tín dụng (%)	11.1%	11.2%	-0.1%	
Nợ nhóm 2 (%)	0.2%	0.3%	-0.02%	
NPL	0.7%	0.8%	-0.17%	Chất lượng tài sản được giữ vững vị thế tốt nhất trong ngành.
Tỷ lệ nợ vay có vấn đề (%)	-0.2%	3.6%	-3.79%	
LLCR	157.9%	129.5%	28.3%	NPL = 0.7%, LLCR = 158%.
LDR	81.4%	79.8%	1.5%	Tỷ lệ an toàn vốn ở mức an toàn (ước tính của BSC = 12.4%), ACB đã bán cổ phiếu quỹ tháng 11/2019 giúp cải thiện CAR.
NIM	3.6%	3.5%	0.08%	
CIR	49.3%	44.9%	4.4%	
ROAA	1.7%	1.7%	0.06%	
ROAE	24.4%	26.8%	-2.4%	

Nguồn: ACB BCTC, BSC Research.

Phụ lục 3: Định giá ngân hàng Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research.

Phụ lục 4: Tình hình hoạt động của các ngân hàng niêm yết Q3/2019

	ACB	BID	CTG	HDB	LPB	MBB	STB	TCB	TPB	VCB	VIB	VPB
QUY MÔ												
Vốn điều lệ (tỷ đ)	16,627	34,187	37,234	9,810	8,881	21,605	18,852	34,966	8,566	37,089	9,245	25,300
VCSH (tỷ đ)	25,364	59,377	74,879	19,594	12,291	37,683	26,230	58,941	11,909	81,391	12,498	40,491
Tổng tài sản (tỷ đ)	358,175	1,425,399	1,202,210	217,245	193,536	397,441	450,200	367,538	153,930	1,157,490	175,658	358,236
Vốn chủ sở hữu/TTS	7.1%	4.2%	6.2%	9.0%	6.4%	9.5%	5.8%	16.0%	7.7%	7.0%	7.1%	11.3%
TĂNG TRƯỞNG												
% tín dụng	11.1%	9.1%	3.2%	11.6%	11.7%	14.1%	13.2%	12.4%	17.5%	11.8%	26.2%	14.7%
% TTS	8.8%	8.6%	3.2%	0.5%	10.5%	9.7%	10.9%	14.5%	13.0%	7.8%	26.2%	10.8%
% cho vay	11.1%	8.6%	3.9%	13.8%	13.0%	11.9%	13.2%	28.4%	20.4%	12.1%	28.2%	14.5%
% tiền gửi	10.4%	9.6%	4.8%	-2.5%	6.4%	5.9%	14.3%	8.6%	12.4%	12.5%	34.0%	20.3%
% TOI	14.5%	6.6%	11.7%	35.7%	23.6%	32.2%	36.4%	15.6%	41.3%	27.4%	48.5%	25.0%
% LN trước DP	9.0%	21.9%	16.0%	64.0%	16.7%	43.2%	69.7%	7.3%	87.0%	43.9%	60.9%	41.8%
% PBT	19.3%	1.6%	34.0%	50.7%	49.2%	25.4%	223.4%	24.1%	33.1%	72.1%	92.1%	63.3%
CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN												
Nợ nhóm 2 (%)	0.2%	2.5%	0.9%	1.6%	1.0%	1.5%	0.4%	0.9%	2.0%	0.6%	1.2%	5.1%
NPL (%)	0.7%	2.1%	1.6%	1.5%	1.5%	1.5%	2.0%	1.8%	1.5%	1.1%	2.0%	3.5%
NPL (+ VAMC)	0.7%	1.4%	2.5%	1.7%	1.7%	1.5%	2.0%	1.8%	1.5%	1.1%	2.1%	3.7%
Nợ vay có vấn đề rỗng (%)	-0.2%	2.3%	1.5%	2.2%	1.5%	1.4%	1.0%	1.3%	2.3%	-0.3%	2.3%	7.1%
DPRR nợ xấu/ Tổng dư nợ	1.1%	1.6%	1.8%	1.1%	1.2%	1.6%	1.4%	1.4%	1.2%	2.0%	1.0%	1.7%
LLCRs	157.9%	78.2%	118.1%	73.3%	80.6%	102.7%	70.5%	77.1%	80.1%	185.2%	49.9%	49.6%
DPRR nợ xấu/Nợ 2-5	117.1%	35.4%	75.8%	35.9%	48.8%	52.5%	58.6%	51.1%	34.4%	119.4%	31.1%	20.2%
Lãi, phí phải thu/ cho vay	1.2%	1.2%	0.8%	2.4%	3.1%	1.7%	7.1%	2.5%	1.5%	1.2%	1.3%	2.2%
RỦI RO THANH KHOẢN & AN TOÀN VỐN												
LDR	81.4%	92.8%	91.5%	80.7%	81.0%	82.5%	71.2%	78.8%	72.9%	80.8%	84.2%	95.2%
TS thanh khoản/TTS	26.3%	23.1%	22.6%	32.2%	26.6%	34.6%	24.9%	39.4%	31.8%	37.5%	28.1%	24.1%
TS thanh khoản/Tiền gửi KH	31.6%	30.4%	31.4%	55.9%	38.7%	54.1%	28.1%	66.2%	57.1%	48.2%	43.4%	41.9%
Huy động interbank/ Huy động	2.4%	3.4%	6.8%	15.9%	7.0%	12.2%	0.1%	17.2%	22.5%	4.1%	12.3%	2.4%
Đòn bẩy tài chính	14.1	24.0	16.1	11.1	15.7	10.5	17.2	6.2	12.9	14.2	14.1	8.8
HIỆU QUẢ KINH DOANH												
Tổng thu nhập hoạt động	3,849	11,588	10,376	2,871	1,626	6,345	4,019	5,359	1,961	11,995	2,207	9,501
LN thuần trước DPRRD	2,005	8,075	6,623	1,587	644	4,053	1,667	3,564	1,233	7,812	1,294	6,379
LNTT	1,939	2,319	3,121	1,238	519	2,741	1,030	3,199	784	6,309	1,095	2,856
Thu nhập lãi thuần/TOI	78.5%	75.5%	80.3%	87.2%	94.3%	72.2%	72.8%	67.6%	73.5%	73.9%	73.3%	84.0%
CASA	17.2%	15.3%	15.5%	10.5%	15.1%	33.5%	16.1%	30.0%	16.4%	30.0%	10.5%	10.3%
Lãi suất gộp bình quân	8.9%	7.7%	7.4%	9.7%	9.6%	9.0%	9.2%	7.8%	9.3%	6.5%	9.7%	16.3%
Lãi suất huy động vốn BQ	5.5%	5.4%	4.7%	5.1%	6.2%	4.1%	5.9%	3.6%	5.0%	3.4%	5.7%	6.7%
Lãi suất rỗng	3.4%	2.3%	2.7%	4.6%	3.4%	4.9%	3.3%	4.2%	4.3%	3.1%	4.0%	9.6%
NIM	3.6%	2.7%	2.9%	4.4%	3.5%	4.9%	2.7%	4.2%	4.2%	3.2%	4.0%	9.3%
DP/LN trước DP	3.3%	71.3%	52.9%	22.0%	19.3%	32.4%	38.2%	10.3%	36.4%	19.2%	15.4%	55.2%
CIR	49.3%	31.3%	35.3%	46.2%	57.8%	37.1%	61.6%	34.5%	41.9%	36.0%	41.5%	34.7%
ROAA	1.7%	0.6%	0.8%	1.7%	0.9%	2.2%	0.6%	2.8%	1.8%	1.7%	2.0%	2.3%
ROAE	25.6%	13.0%	12.8%	18.2%	15.5%	22.8%	10.1%	17.0%	22.8%	26.2%	26.8%	20.4%
RORWA	2.6%	0.6%	0.9%	1.9%	1.3%	1.9%	1.0%	1.8%	2.2%	2.3%	1.7%	2.6%
RARORAC	19.3%	11.9%	12.6%	17.3%	11.1%	19.3%	11.1%	15.4%	19.3%	20.1%	19.9%	17.6%
ĐỊNH GIÁ												
EPS (đồng/cp)	3,727	2,122	2,698	3,664	1,862	4,094	1,638	2,922	2,929	5,445	3,790	3,609
Giá trị ghi sổ (đ/cp)	15,255	17,368	20,110	19,973	13,839	17,442	13,913	16,857	13,903	21,945	13,519	16,005
PER (x)	6.8	19.2	14.4	8.9	5.4	7.1	7.0	9.7	7.4	26.0	5.2	7.4
PBR (x)	1.6	2.5	1.1	1.6	0.6	1.6	0.7	1.5	1.7	4.1	1.3	1.4

Nguồn: BSC Research

Phụ lục 5: Dự báo KQKD của ACB

	2018	2019F	2020F
Thu nhập lãi thuần	10,363	12,028	14,085
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,498	1,797	2,156
Lãi thuần từ KĐ ngoại hối	241	236	236
Lãi thuần từ CKĐT	169	217	274
Lãi thuần từ HĐ khác	1,815	2,050	2,070
Thu nhập từ góp vốn	26	27	27
Tổng thu nhập hoạt động	14,033	16,364	18,857
Chi phí hoạt động	(6,712)	(7,854)	(9,051)
LN thuần trước DPRR	7,321	8,509	9,805
Chi phí DPRR	(932)	(1,178)	(1,237)
LNTT	6,389	7,331	8,569
Chi phí thuế TNDN	(1,252)	(1,466)	(1,714)
LNST	5,137	5,865	6,855
Lợi ích của CDTs	-	-	-
Cổ đông của Công ty mẹ	5,137	5,865	6,855

	2018	2019F	2020F
TỔNG TÀI SẢN	329,333	377,358	429,329
Tiền mặt, vàng, đá quý	6,129	7,171	8,175
Tiền gửi tại SBV	10,684	12,102	13,637
Gửi + cho vay TCTD khác	18,770	21,253	29,852
Chứng khoán kinh doanh	1,178	1,178	1,178
Các CCPs và các TSTC khác	-	-	-
Cho vay khách hàng	227,983	266,588	303,804
Chứng khoán đầu tư	53,380	57,261	60,305
Góp vốn, đầu tư dài hạn	156	156	156
Tài sản cố định	3,233	3,236	3,239
Tài sản Có khác	7,573	8,161	8,727
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VCSH	329,333	377,358	429,329
Tổng nợ phải trả	308,315	352,653	400,617
Các khoản nợ CP + SBV	3,074	3,074	3,074
Tiền gửi vay TCTD khác	20,718	22,790	25,069
Tiền gửi của khách hàng	269,999	311,737	356,853
Các CCPs + nợ TC khác	38	38	38
Phát hành GTCG	8,291	8,291	8,291
Các khoản nợ khác	6,035	6,562	7,132
Vốn chủ sở hữu	21,018	24,705	28,712
Vốn điều lệ	12,886	16,086	17,695
Thặng dư vốn cổ phần	-	172	172
Cổ phiếu Quỹ	(666)	-	-
Vốn khác	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	5,105	4,754	7,152

	2018	2019F	2020F
I. QUY MÔ			
Số lượng chi nhánh	359	363	367
Số lượng nhân viên	11,008	11,241	11,477
II. CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN			
1. Chỉ số an toàn vốn			
CAR Basel I	12.7%	12.7%	12.9%
VCSH/TTS	6.4%	6.5%	6.7%
Đòn bẩy tài chính	15.7	15.3	15.0
2. Chất lượng tài sản			
Tỷ lệ nợ nhóm 2	0.2%	0.2%	0.2%
Tỷ lệ nợ xấu	0.7%	0.7%	0.7%
Tỷ lệ nợ xấu (Bao gồm VAMC)	0.7%	0.7%	0.7%
Tỷ lệ nợ vay có vấn đề	-0.2%	-0.3%	-0.3%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	151.9%	160.0%	165.0%
DPRR/Nợ nhóm 2-5	123.6%	130.2%	134.3%
3. Chỉ số thanh khoản			
LDR	78.5%	80.0%	80.0%
Tài sản lỏng/TTS	27.4%	26.2%	26.4%
Tài sản lỏng/Tiền gửi KH	33.4%	31.7%	31.7%
Huy động interbank/Tổng HĐ	6.9%	6.6%	6.4%
III. HIỆU QUẢ SINH LỜI			
% tín dụng	16.0%	17.0%	14.0%
Thu nhập lãi thuần/TOI	73.8%	73.5%	74.7%
Tỷ lệ casa	17.5%	17.5%	17.5%
Lãi suất gộp bình quân	8.2%	8.4%	8.5%
Lãi suất huy động vốn BQ	4.7%	4.9%	5.0%
Lãi suất ròng	3.5%	3.5%	3.5%
NIM	3.6%	3.6%	3.6%
Chi phí DPRR/LN trước DPRR	0.13	0.14	0.13
CIR	0.48	0.48	0.48
ROAA	1.7%	1.7%	1.7%
ROAE	27.7%	25.7%	25.7%
RoRWA	2.7%	2.6%	2.7%
RARORAC	24.9%	24.6%	24.9%
IV. ĐỊNH GIÁ			
EPS (VND/cp)	3,870	3,540	3,761
BVPS (VND/cp)	16,311	15,358	16,226
V. TĂNG TRƯỞNG			
% TTS	15.8%	14.6%	13.8%
% cho vay KH	15.9%	16.9%	14.0%
% tiền gửi KH	11.9%	15.5%	14.5%
% LNTT	40.2%	16.2%	15.2%
% NPATMI	140.5%	14.8%	16.9%

Nguồn: BSC Research

ACB – Ngân hàng Á Châu

Phân tích kỹ thuật

ACB – Ngân hàng TMCP Á Châu – Rừng châu Á ngủ sâu

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy dài hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Giảm dưới mốc 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: ACB vẫn đang nằm trong chuỗi ngày tích lũy kéo dài khi liên tục dao động tại vùng giá 21.5 – 26.5 suốt hơn 1 năm nay. Các chỉ báo kỹ thuật hiện đang dần chuyển sang trạng thái không mấy tích cực. Khác với lần phân tích trước, đường EMA12 hiện đã vượt lên trên đường EMA26, tuy nhiên cả hai đang có chiều hướng giảm dần. Thanh khoản cổ phiếu tăng khi cổ phiếu tăng giá và giảm dần khi xuất hiện sự điều chỉnh, cho thấy các nhà đầu tư vẫn đang mua gom và kỳ vọng ACB sẽ tăng giá trong tương lai. Ngưỡng hỗ trợ trung hạn của cổ phiếu nằm tại vùng giá 20. Đợt điều chỉnh lần này có thể kéo cổ phiếu về ngưỡng 21.5 trước khi có sự hồi phục. Dự kiến nếu vượt qua được mốc 24, ACB có thể tiến về ngưỡng kháng cự tiếp theo tại vùng giá 26.5, trước khi chinh phục lại mức giá 29.

Khuyến nghị: Nhà đầu tư nên tiếp tục theo dõi cổ phiếu này trước khi xuất hiện một tín hiệu thực sự rõ ràng. Vùng mua hợp lý của ACB nằm ở khu vực 20 – 24. Chốt lãi một phần khi cổ phiếu dao động quanh vùng 26.5, cân nhắc chốt lãi toàn bộ tại mức giá 29, cắt lỗ nếu mốc 20 bị xuyên thủng.

Đồ thị kỹ thuật ACB



Nguồn: PT KT iBoard, BSC

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về Vĩ mô, ngành và doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

